

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 3 và Quý I năm 2025, như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 3/2025

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 3/2025, đời sống sinh hoạt, nhu cầu mua sắm của người dân trở lại nhịp sống bình thường. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng cao hơn hẳn so năm trước, tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực không có biến động nhiều, một số mặt hàng gạo có xu hướng giảm, thực phẩm chính là mặt hàng lợn hơi có giá tăng do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn vẫn ở mức cao và nguồn cung thịt lợn ra thị trường giảm do chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ sôi động do nhu cầu đi lại tăng sau dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 3/2025, toàn tỉnh đón khoảng 660.000 lượt khách lưu trú, tổng thu du lịch ước đạt 3.483,2 tỷ đồng; trong tháng 3/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu báo cáo UBND tỉnh việc triển khai tổ chức đón chuyên bay thẳng từ nước ngoài đến Khánh Hòa năm 2025; lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng. Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng mạnh hơn kể từ ngày 13/3, cập nhật chiều 31/3 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 98,3-100,3 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm có nguồn cung dồi dào, giá cả tương đối ổn định. Do nguồn cung thiếu hụt, giá thịt lợn hơi tăng cao liên tục trong thời gian dài đã tác động làm giá thịt lợn tăng cao. Tuy giá thịt lợn hơi hiện nay trên thị trường đang xu hướng giảm nhẹ trở lại, nhưng bình quân chung vẫn tăng cao so tháng trước. Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới.

- Một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng, giá biến động theo giá thế giới như xăng dầu, LPG. Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao; Giá hàng hoá thế giới có thể ảnh hưởng đến sản xuất trong nước; tỷ giá USD/VND tăng... là những yếu tố có thể làm giá tăng lạm phát.

- Giá dịch vụ vận chuyển hành khách các tuyến cố định cơ bản bình ổn, không có hiện tượng tăng giá đột biến do nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách giảm.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 3/2025 giảm 0,44% so với tháng 02/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2025 giảm 0,44% so với tháng trước là do giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình giảm; giá gas, giá xăng dầu được điều chỉnh giảm cộng với nhu cầu đi lại giảm làm cho giá vé vận tải hành khách đường bộ, đường sắt giảm.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 04 nhóm hàng chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,9%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%; Giao thông giảm 2,05%; Văn hóa, giải trí và dịch vụ du lịch giảm 0,03%. Có 04 nhóm hàng chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,16%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,18%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông và Giáo dục.

	Mặt hàng	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	99,56
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,10
	Trong đó: 1- Lương thực	99,02
	2- Thực phẩm	99,15
	3- Ăn uống ngoài gia đình	99,02
II	Đồ uống và thuốc lá	100,08

	Mặt hàng	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025 (%)
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,16
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,18
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,95
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	97,95
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,97
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,21
*	Chỉ số giá vàng	104,16
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	100,61

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 3/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 3/2025 thóc tẻ có giá giảm so với tháng trước, giảm (-1.000 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 7.000 đồng/kg; gạo tẻ có giá giảm nhẹ, giảm (-500 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 11.500 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Lộc Phụng 19.000 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 19.000 đồng/kg, ST 25 giá 39.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 3/2025 có giá tăng so với tháng 02/2025, tăng (+143 đồng/kg), giá bình quân dao động từ 67.000-69.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi tăng cao do nguồn cung khan hiếm vì nhiều hộ chăn nuôi đã xuất bán đàn lợn từ trước Tết; đồng thời, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh khiến số lượng đàn vật nuôi bị thiệt hại. Giá thịt lợn hơi tăng nên giá lợn thịt tăng và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn không biến động nhiều như: thịt lợn nạc thăn tăng (+500 đồng/kg), giò lụa giảm nhẹ (-625 đồng/kg), có giá bán lẻ từ 150.000-200.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá tăng, mặt hàng thịt bò có giá giảm: thịt bò thăn giảm (-2.625 đồng/kg), giá từ 250.000-270.000 đồng/kg, thịt bò bắp giảm (-2.125 đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá điều chỉnh tăng mặt hàng cá và giảm mặt hàng tôm, giá

một số loại thủy sản tăng do thời tiết không thuận lợi cho việc đánh bắt và nhu cầu tăng, các nhà hàng quán ăn chuẩn bị hàng hóa phục vụ khách du lịch, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá tăng (+3.750 đồng/kg), giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép giảm (-375 đồng/kg) giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng so với tháng trước, tăng (+3.179 đồng/kg), có giá bán lẻ từ 27.000-32.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 0,35-0,57%, giảm mặt hàng gà ta, giảm (-625đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 95.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá giảm, giảm (-250đồng/kg) có giá dao động từ 70.000-75.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... có giá giảm nhẹ so với tháng trước do thời tiết thuận lợi nguồn cung dồi dào, cộng với nhu cầu giảm sau Tết, cụ thể: bắp cải trắng giảm (-125đồng/kg), cải xanh giảm (-500đồng/kg), cà chua giảm (-250 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 25.000-30.000đồng/kg, bí xanh từ 17.000-20.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm Urê xanh, phân NPK có giá ổn định so với tháng trước; các mặt hàng như phân đạm DAP tăng (+20.000 đồng/bao/50kg, phân đạm Urê trắng có giá tăng nhẹ, tăng (+5.000đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 585.000 đồng/bao50kg.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

a) Vật liệu xây dựng

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 02/2025: thép, gạch xây, xi măng PCB 30,40,50 có giá ổn định; cát xây, cát vàng, cát đen có giá tăng. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có giá ổn định, giá bán lẻ từ 85.000-90.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá ổn định, giá bán lẻ 14.740 đồng/kg, cát xây có giá tăng (+714 đồng/m³) giá bán từ 230.000-340.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá tăng (+2.679đồng/m³) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun)

Giá gas tháng 3/2025 có giá giảm so với tháng 02/2025, giảm (-2.904 đồng/bình), hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 444.972 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh

Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt, tăng (+ 6.000 đồng/lượt); siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt, tăng (40.000 đồng/lượt); dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt, tăng (20.000 đồng/lượt).

5. Giao thông

a) Dịch vụ trông giữ xe

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách

- Tháng 3/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyên bố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An.... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-600.000 đồng/vé (tăng +40.000 đồng/vé). Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục

Tháng 3/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024-2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 6/2025).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá tháng 3 và Quý I năm 2025

Thực hiện việc chủ trì tổ chức xây dựng và tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định QPPL, tiến độ cụ thể:

Quyết định quy định về mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Văn bản lấy ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định của các sở, ngành có liên quan.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 3 và Quý I năm 2025

- Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính Khánh Hòa thực hiện báo cáo Tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 tại tỉnh Khánh Hòa (từ ngày 27 Tết đến ngày Mùng 5 Tết);

- Báo cáo Bộ Tài chính các nội dung đặc thù cần hướng dẫn liên quan đến việc định giá nước sạch;

- Báo cáo định kỳ tình hình giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp tháng 1/2025; tham gia ý kiến về việc phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang;

- Tham gia ý kiến về lĩnh vực quản lý giá gửi đơn vị như: UBND thành phố Nha Trang về phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang; Sở Nông nghiệp và PTNT về hồ sơ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 huyện Cam Lâm...

- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận trong tháng 3/2025.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 3 năm 2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/01/2025 đến

ngày 31/3/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 321 hồ sơ kê khai giá các loại.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

- Để đảm bảo các điều kiện phục vụ tốt khách du lịch trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, ngày 13/01/2025 Sở Du lịch Khánh Hoà có văn bản số 82/SDL-QLDL đề nghị doanh nghiệp du lịch tăng cường các biện pháp đảm bảo an toàn đón Tết Nguyên đán Ất Ty 2025. Theo đó, để đảm bảo cung ứng tốt nhất các dịch vụ cho khách du lịch trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, Sở Du lịch đề nghị các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc các quy định về đăng ký giá, niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết; duy trì đảm bảo chất lượng dịch vụ, đảm bảo điều kiện an ninh, an toàn cho du khách, chú trọng công tác phòng chống cháy nổ... Đồng thời, Sở Du lịch đề nghị các doanh nghiệp chủ động xây dựng Kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đảm bảo phục vụ khách du lịch trong dịp Tết. Sở cũng sẽ phối hợp với các lực lượng chức năng đi kiểm tra hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh, nhất là tình trạng chặt chém, hay quản lý tour hay hướng dẫn viên du lịch xây dựng hệ thống giá cả cho các gói tour du lịch, giải quyết các yêu cầu của khách cũng như xử lý những vấn đề bất ngờ phát sinh.

- Để phục vụ nhu cầu đi lại dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội xuân Ất Ty năm 2025, Sở Giao thông vận tải ban hành Thông báo số 4153/ TB-SGTVT ngày 03/12/2024 Kế hoạch phục vụ vận chuyển hành khách trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội xuân Ất Ty năm 2025 có tỷ lệ phụ thu giá cước, cụ thể:

+ Chiều từ các tỉnh Nam Bộ đi Khánh Hòa:

++ Từ ngày 19/12 đến hết ngày 22/12 âm lịch (tức từ ngày 18/01/2025 đến hết ngày 21/01/2025): Tỷ lệ phụ thu tối đa 40%;

++ Từ ngày 23/12 đến hết ngày mùng 3 tết âm lịch (tức từ ngày 22/01/2025 đến hết ngày 31/01/2025): Tỷ lệ phụ thu tối đa 60%;

++ Từ ngày mùng 4 Tết trở đi (tức ngày 01/02/2025): Tỷ lệ phụ thu là 0%;

+ Chiều từ Khánh Hòa đi các tỉnh Nam Bộ:

++ Từ ngày mùng 4 đến hết ngày mùng 10 Tết (tức từ ngày 01/02/2025 đến hết ngày 07/02/2025): Tỷ lệ phụ thu tối đa 60%;

++ Từ ngày 11/01 âm lịch đến hết ngày 15/01 âm lịch (tức từ ngày 08/02/2025 đến ngày 12/02/2025 dương lịch): Tỷ lệ phụ thu tối đa 20%.

- Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng tại địa phương thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại; chống thất thu, gian lận thuế, giảm nợ đọng thuế. Thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, chống các hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt gây bất ổn trong thị trường dịp Tết với kết quả: chưa phát sinh xử lý về thuế, hoá đơn liên quan đến nhóm các

mặt hàng cấm, hàng hoá ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, hàng giả, hàng kém chất lượng và các mặt hàng thiết yếu trong dịp Tết Nguyên đán.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách vẫn tăng do nhu cầu đi lại sau thời gian trong kỳ nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng vương, Lễ 30/4 & 01/5 sắp đến, học sinh, sinh viên chuẩn bị nghỉ hè.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phân đầu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và

sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 3 và Quý I năm 2025).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTBXH, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QL, N.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Phi Vũ

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 942 /BC-STC ngày 31 / 3 /2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	7.800-11.000	9.800	8.000	7.000	8.267	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-18.000	16.000	12.000	11.500	13.167	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-64.000	65.857	67.143	67.143	66.714	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-130.000	126.500	126.875	127.313	126.896	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	260.188	258.313	255.688	258.063	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	210.000-230.000	222.750	223.125	221.000	222.292	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	108.700	108.075	106.150	107.642	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-70.000	71.438	71.188	69.813	70.813	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.250	75.500	75.250	75.333	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	83.000	83.375	83.000	83.125	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	165.000-220.000	193.875	185.125	188.875	189.292	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-18.000	18.688	17.188	17.000	17.625	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	18.375	17.875	17.725	17.992	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.000-18.000	18.250	17.375	17.250	17.625	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	27.188	25.063	24.750	25.667	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-180.000	151.875	151.250	150.625	151.250	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	24.938	24.688	24.563	24.730	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	26.000-30.000	27.750	27.250	30.429	28.476	Do điều tra, thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
19	2.001	Phân đạm Uré xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	610.000-635.000	600.000	600.000	600.000	600.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Uré trắng Phú Mỹ	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	530.000-550.000	540.000	580.000	585.000	568.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Giá bình quân quý I/2025 (10)=(7+8+9/3)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)	
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	870.000-890.000	900.000	900.000	920.000	906.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng	
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	885.000-897.000	880.000	880.000	890.000	883.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng	
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	665.000-675.000	660.000	660.000	660.000	660.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí	
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	640.000	640.000	650.000	643.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí	
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thẻ trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương	
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thẻ trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thẻ trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
28	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	915.000-942.450	942.450	942.450	942.450	942.450	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH TMDV SX Ngọc Trai
29	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441.500	441.500	441.500	441.500	441.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
30	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	89.000	89.000	89.000	89.000	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-90.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.090	14.740	14.740	25.045	18.175	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-15.500	14.740	14.740	24.623	18.034	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500-15.500	14.940	14.940	39.777	23.219	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		-	-	0	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		-	-	0	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		-	-	0	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		-	-	0	-		
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		-	-	0	-		
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		-	-	0	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		-	-	0	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		-	-	0	-		
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	230.000-340.000	335.571	337.286	338.000	336.952	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.000-370.000	346.250	348.750	351.429	348.810	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	116.000-190.000	185.833	187.833	187.833	187.166	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.600	1.600	1.600	1.557	1.586	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	425.000-446.000	442.992	447.876	444.972	445.280	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	100.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000	90.000	90.000	96.500	92.167	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000	260.000	260.000	300.000	273.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000	130.000	130.000	150.000	136.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	 GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	4.800	4.800	Do điều tra, thu thập	-
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-520.000	500.000	500.000	540.000	513.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	185.000	185.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	8.500	8.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	17.500	17.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	11.500	11.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.160.000- 1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.254.000- 1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.105.000- 1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	690.000	690.000	750.000	710.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	690.000	690.000	580.000	653.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân quý I/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	750.000	710.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	